

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ĐẶT VẤN ĐỀ	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.....	5
2. Mục đích	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	8
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	18
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	22
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	25
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	25
2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	30
3. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024	37
4. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2024	38
5. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2024.....	39
6. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	41
7. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	42
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	46
1. Nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thị xã	46
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện.....	46

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 (không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai)	47
1.3. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các khu vực sử dụng đất khác	47
2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	48
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên.....	48
2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	50
3. Diện tích đất cần thu hồi	56
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	57
5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	59
6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025	59
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	60
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	60
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	61
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	62
4. Các giải pháp khác	63
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
1. Kết luận.....	65
2. Kiến nghị	66

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên.....	25
Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	30
Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	38
Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	38
Bảng 05: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024	39
Bảng 06: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ	39
Bảng 07: Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024	40
Bảng 08: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025	46
Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025	47
Bảng 10: Diện tích các loại đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất thị xã Tịnh Biên.....	48
Bảng 11: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên.....	50
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên	53
Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên.....	56
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên.....	57

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN:	Diện tích tự nhiên
TT:	Thị trấn
QL:	Quốc lộ
ĐT:	Đường tỉnh
THCS	Trung học cơ sở

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Theo Luật Đất đai năm 2024, cụ thể tại Điều 80, Điều 116 quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện quy định tại Khoản 8, Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024: “*Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định; ...; Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm*”.

Năm 2023, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, thị xã đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Kết quả, thị xã đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt nên góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của thị xã đề ra. Do đó, để

công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021-2025 nói chung và năm 2025 nói riêng, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thị xã, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho thị xã trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên, thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú và thị trấn Hội An thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang về Danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025;
- Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Quyết định số 5457/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên về việc Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025;

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 3188/STNMT-ĐD ngày 10/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Tịnh Biên;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên;

- Báo cáo số 4848/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thị xã Tịnh Biên về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, 12 tháng và phương hướng, nhiệm vụ tháng 01 năm 2025;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thị xã Tịnh Biên;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Niên giám thống kê thị xã Tịnh Biên năm 2023;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam

- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các phường, xã thuộc thị xã
- Thời gian thực hiện: năm 2024

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Tịnh Biên là một trong hai huyện thuộc vùng đồi núi thấp của tỉnh An Giang với tổng diện tích tự nhiên 35.459,14 ha, chiếm 10,03% so với tổng diện tích toàn tỉnh. Dân số toàn thị xã 108.720 người, mật độ dân số bình quân đạt 306 người/km². Vị trí địa lý của thị xã nằm về phía Tây - Tây Bắc của tỉnh và có tọa độ địa lý:

- Từ 10⁰26'15" đến 10⁰40'30" vĩ độ Bắc;
- Từ 104⁰54' đến 105⁰7' độ kinh Đông.

Địa giới hành chính của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Đông giáp thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú.

Toàn thị xã được chia thành 07 phường: Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng, Núi Voi, An Phú, Thới Sơn, Nhơn Hưng và 07 xã: An Hào, An Cư, An Nông, Tân Lợi, Tân Lập, Vĩnh Trung, Văn Giáo.

Thị xã Tịnh Biên có đường biên giới chung với Vương quốc Campuchia dài gần 20 km, nên có lợi thế và tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch thông qua cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên và tuyến Quốc lộ 91, Quốc lộ N1 chạy ngang địa bàn. Đây là cầu nối giao thương quan trọng nối thị xã Tịnh Biên với tỉnh An Giang nói chung và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Đồng thời đây cũng là bàn đạp vững chắc để thị xã thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực trong tương lai.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

Địa hình của thị xã Tịnh Biên vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng đã tạo nên một cảnh quan môi trường có những nét đặc trưng khá riêng biệt so với các

thị xã, thị, thành khác trong tỉnh. Ở khu vực đồi núi, phần lớn diện tích đã được phủ xanh bởi rừng phòng hộ và cây lâu năm tập trung tạo cảnh quan môi trường thoáng đãng kết hợp với những khu vực có cảnh quan đẹp như Lâm viên núi Cấm, khu vực núi Két,... tạo ra một tiềm năng phát triển du lịch to lớn cho thị xã Tịnh Biên. Ở khu vực đồng bằng, ngoài những nét đặc trưng chung của vùng đồng bằng Tây Nam bộ, thị xã còn có một số khu rừng tràm. Đây là nét độc đáo của thị xã Tịnh Biên, ngoài ý nghĩa về môi trường, những khu vực này còn là cơ sở rất lớn để thị xã phát triển du lịch sinh thái trong tương lai.

- **Khí hậu:** Thị xã Tịnh Biên nằm trong vùng có đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô, có nền nhiệt cao và ổn định, lượng mưa nhiều và phân bổ theo mùa.

- **Thủy văn:** Thị xã Tịnh Biên có hệ thống kênh rạch phát triển, chịu ảnh hưởng chủ yếu từ chế độ bán nhật triều của sông Hậu và thủy triều từ biển Tây Nam thông qua các kênh, rạch (đặc biệt là kênh Vĩnh Tế, kênh Trà Sư, kênh Tha La,... có yếu tố rất quan trọng trong việc cấp nước và thoát lũ). Nguồn nước mặt được đưa từ sông Hậu vào địa bàn thị xã thông qua các tuyến kênh cấp I chạy ngang địa bàn như kênh Vĩnh Tế, kênh Trà Sư, kênh Tha La,... và phân phối lại cho các tuyến kênh cấp II, cấp III, kênh mương nội đồng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân ở các xã thuộc khu vực đồng bằng.

Hàng năm vào mùa mưa, lượng nước từ trên núi chảy xuống, kết hợp với lượng nước từ thượng nguồn sông Mê Kông đổ về gây ngập tràn phần lớn diện tích đồng bằng của thị xã từ tháng 8 đến tháng 10, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Tuy nhiên, mùa nước nổi cũng có mặt tích cực như mang lại nguồn phù sa và vệ sinh đồng ruộng, cải thiện chất lượng đất, mang lại nguồn lợi thủy sản và tạo công ăn việc làm cho một bộ phận nông dân trong mùa nước nổi.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu Chinh lý, bổ sung bản đồ đất tỉnh An Giang do trường Đại học An Giang thực hiện, trên địa bàn thị xã Tịnh Biên có các loại đất chính, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất than bùn

Đất than bùn chứa phèn tiềm tàng (Tên khoa học: Proto-Endo Thionic Histosols, ký hiệu trên bản đồ HSt(pen)): Loại đất này có diện tích không nhiều với 438 ha, chiếm 1,23% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã và phân bố ở phía Bắc xã Tân Lập và một phần ở xã Tân Lợi dọc hai bên bờ kênh Trà Sư. Hiện trạng sử dụng đất hiện tại trên nền thổ nhưỡng này là lúa hai vụ.

b) Nhóm đất cát núi

- **Đất cát xói mòn mạnh trơ sỏi đá, nghèo dinh dưỡng** (Tên khoa học: Dystric Leptosols, ký hiệu trên bản đồ LPd): Loại đất này có diện tích 8.816 ha, chiếm 24,84% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Loại đất này phân bố ở hai khu vực chủ yếu ở ven chân núi Dài nhỏ, núi Ông Két, núi Trà Sư và tập trung xung quanh ven chân núi Cấm.

- **Đất cát xói mòn mạnh trơ sỏi đá, dinh dưỡng khá** (Tên khoa học: Eutric Leptosols, ký hiệu trên bản đồ LPe): Loại đất này có diện tích 2.290 ha, chiếm 6,45% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã và phân bố rải rác ở khu vực đồi núi thị xã Tịnh Biên như núi Dài, núi Trà Sư, núi Phú Cường và núi Cấm.

- **Đất cát rửa trôi có tầng mặt mỏng** (Tên khoa học: Orthi Haplic Arenosols, ký hiệu trên bản đồ ARha): Loại đất này phân bố ở khu vực có địa hình thấp hơn hai loại đất trên và có diện tích rất lớn với 6.053 ha, chiếm 17,06% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã Tịnh Biên. Phân bố chủ yếu ở các phường An Phú, Nhà Bàng, Thới Sơn, Chi Lăng, Núi Voi và các xã An Cư, Văn Giáo, Vĩnh Trung.

c) Nhóm đất phù sa cổ (hay đất xám)

- **Nhóm đất phù sa cổ đỏ nâu, có tầng rửa trôi** (Tên khoa học: Albic Plinthosols, ký hiệu trên bản đồ PTa): Đây là loại đất có diện tích khá ít, chỉ 595 ha, chiếm 1,68% so với diện tích tự nhiên của thị xã và phân bố ở phía Bắc kênh Vĩnh Tế ở phường Tịnh Biên và xã An Nông.

- **Nhóm đất phù sa cổ đỏ nâu, có tầng rửa trôi, tầng mặt dày** (Umbri Albic Plinthosols, ký hiệu trên bản đồ PTau): Loại đất này có diện tích 865 ha, chiếm 2,44% so với diện tích tự nhiên toàn thị xã và phân bố ở phường Thới

Sơn và phía Đông Nam của phường Nhơn Hưng. Ngoài hai khu vực này ra, loại đất này còn phân bố ở xã An Nông gần khu vực biên giới và giáp với huyện Tri Tôn, tuy nhiên diện tích ở khu vực này rất ít.

- **Đất xám bạc màu, nghèo dinh dưỡng, có tầng mặt mỏng** (Ochri Dystric Podzoluvisols, ký hiệu trên bản đồ PDDo): Loại đất này có diện tích 3.076 ha, chiếm 8,67% so với tổng diện tích tự nhiên và thường phân bố ở đồng bằng ven chân núi. Tuy nhiên, độ cao địa hình phân bố của loại đất này thường thấp hơn độ cao địa hình phân bố của loại đất PTau.

d) Nhóm đất phù sa

- **Đất phù sa đang phát triển, giàu dinh dưỡng kém** (Gleyi Dystric Fluvisols, ký hiệu trên bản đồ FLdg): Loại đất này có diện tích khá rộng với 5.819 ha, chiếm 16,40% diện tích tự nhiên của toàn thị xã và phân bố trải dài dọc theo hai bên kênh Vĩnh Tế từ các phường Nhơn Hưng, An Phú, Tịnh Biên, xã An Nông và dọc theo bờ Tây của kênh Trà Sư từ phường Nhơn Hưng đến xã Vĩnh Trung. Bên cạnh đó, loại đất này còn tập trung một phần ở các xã An Hảo, Tân Lập và Tân Lợi. Kiểu sử dụng đất chủ yếu trên nền thổ nhưỡng này là hai vụ lúa.

- **Đất phù sa giàu, động mùn, dinh dưỡng kém** (Humi Umbric Gleysols, ký hiệu trên bản đồ GLuh): Đây là loại đất có địa hình trũng thấp nằm về phía Đông Nam của thị xã Tịnh Biên, nơi giáp với xã Đào Hữu Cảnh của huyện Châu Phú. Tổng diện tích của loại đất này là 1.085 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

e) Nhóm đất phèn

- **Đất phèn hoạt động nặng, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, không có jarosite** (Tên khoa học: Umbri-Orthi-Epi Thionic Fluvisols, ký hiệu trên bản đồ FLt(oep)u): Loại đất này có tổng diện tích 2.203 ha, chiếm 6,21% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã và phân bố ở khu vực phía Đông của thị xã trải dài từ phường Nhơn Hưng đến phường Núi Voi. Kiểu sử dụng hiện tại trên nền thổ nhưỡng này là lúa 2 vụ.

- **Đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém, không có jarosite, giàu** (Tên khoa học: Dystric-Orthi-Endo-Endo Thionic

gleysols, ký hiệu trên bản đồ GLt(oen)d): Loại đất này có diện tích 1.900 ha, chiếm 5,35% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã và phân bố ở phía đông của thị xã, nơi giáp với huyện Châu Phú từ xã Vĩnh Trung đến xã Tân Lập. Kiểu sử dụng chủ yếu trên nền thổ nhưỡng này là lúa 2 vụ.

- Đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, không có đóm Jarosite, có phù sa bồi (Umbri-Orthi-Endo Thionic Fluvisols, ký hiệu trên bản đồ FLt(oen)u): Loại đất này có diện tích rất thấp với 283 ha, chiếm 0,80% so với tổng diện tích tự nhiên của thị xã và phân bố ở phía Nam của xã Tân Lập.

Ngoài ra trên địa bàn còn có các loại đất xáo trộn, không phân loại bao gồm đá núi, đất thổ cư, đất giao thông, thủy lợi,... với diện tích 2.120 ha, chiếm 5,96% diện tích tự nhiên toàn thị xã.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của thị xã bao gồm nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm và nguồn nước mưa:

a) Nguồn nước mặt

Tài nguyên nước mặt của thị xã được cung cấp từ các kênh cấp I trên địa bàn và các hồ chứa nước trên núi. Chất lượng nguồn nước mặt chưa cao, tuy nhiên có thể phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt (qua xử lý). Vào mùa khô lượng nước ở các tuyến kênh cấp II, cấp III và kênh mương nội đồng xuống thấp (khoảng tháng 3 hàng năm) gây tình trạng thiếu nước, cần quan tâm nạo vét thường xuyên nhằm đảm bảo đủ nước cho sản xuất của người dân khu vực này.

Nguồn nước mặt cung cấp cho người dân sống ở khu vực đồi núi chủ yếu từ các hồ chứa nước trên núi. Toàn thị xã có các hồ chứa nước lớn như: Hồ Thanh Long, hồ Thủy Liêm, hồ Ô Túc Sa, hồ Soài So, hồ Cây Đuối,... Ngoài ý nghĩa cung cấp nước sinh hoạt cho người dân vùng núi, còn góp phần cải thiện môi trường sinh thái và có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn.

b) Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm có ý nghĩa rất quan trọng đối với cư dân sinh sống vùng núi. Nhìn chung, việc sử dụng nguồn nước ngầm ở đây chủ yếu từ các giếng khoan của những hộ dân ở vùng cao, xa kênh rạch và cho đến nay tình hình sử dụng nguồn nước ngầm vẫn tương đối ổn định.

c) Nguồn nước mưa

Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm với lượng mưa rất cao, chiếm trên 90% tổng lượng mưa của năm. Đối với một thị xã miền núi như Tịnh Biên, nguồn nước mưa có ý nghĩa rất quan trọng, là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho sinh hoạt hàng ngày của người dân sinh sống ở vùng cao. Đồng thời, mùa mưa cũng là thời điểm canh tác của đất ruộng trên và nương rẫy thuộc vùng đồi núi, các vùng không có nguồn nước tưới và là nguồn cung cấp cho các hồ chứa nước trên địa bàn toàn thị xã. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này rất khó kiểm soát, phụ thuộc vào điều kiện thời tiết hàng năm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tịnh Biên là thị xã có diện tích rừng cao thứ hai của tỉnh An Giang. Phần lớn diện tích rừng là rừng phòng hộ với các loại cây mọc nhanh như: Bạch đàn, keo lá tràm, tai tượng kết hợp với các loại cây gỗ quý như: Sao, dầu, giáng hương, cây gió bầu (để tạo tràm) và các loại cây ăn quả lâu năm. Rừng đất ngập nước chủ yếu là cây tràm (rừng tràm Trà Sư).

Rừng tự nhiên ở Tịnh Biên thuộc rừng nhiệt đới đa dạng sinh học các loài gen và rừng ngập nước với nhiều loại cây quý hiếm, có giá trị rất lớn trong việc bảo vệ môi trường sinh thái cải tạo khí hậu, điều tiết nguồn nước, nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi của nhân dân trong vùng. Rừng không chỉ có giá trị lâm sản mà còn có giá trị du lịch.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

So với các huyện khác trong tỉnh, Tịnh Biên có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú với các loại đá xây dựng, đá ốp lát, đá áplit, cát núi, than bùn, kaolin, sét gạch ngói. Hoạt động khoáng sản ở Tịnh Biên trong thời gian qua đã có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như đóng góp cho ngân sách, tạo việc làm cho lao động tại chỗ, cung cấp nguồn nguyên liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trong tỉnh, ngoài ra đá xây dựng còn cung ứng một phần cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thị xã Tịnh Biên có 01 khu di tích lịch sử cấp quốc gia là chùa Hòa Thạnh và 03 di tích cấp tỉnh là cụm di tích Thới Sơn bao gồm: Chùa

Phước Điền, chùa Thới Sơn và đình Thới Sơn. Ngoài ra, chùa Vạn Linh, chùa Phật Lớn, miếu Bà Chúa xứ Bào Mướp là những nơi thờ tự lâu đời và Cửu Trùng đài cũng là một công trình kiến trúc độc đáo. Hiện tại các công trình này đã được thị xã đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu du lịch. Hàng năm, đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan.

- *Về tín ngưỡng*: Người dân trên địa bàn thị xã Tịnh Biên chủ yếu theo các tín ngưỡng như: Phật giáo, Phật giáo Hoà Hảo, Cao Đài, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa, Hồi giáo, Tin lành, Bửu sơn Kỳ Hương và không đạo.

Bên cạnh đó, thị xã thường tổ chức khá nhiều lễ hội của các dân tộc như: Tết Cholsoman Thơ Mây của đồng bào dân tộc Khmer ngày 13, 14, 15 tháng 4 dương lịch; Lễ hội Dolta của đồng bào dân tộc Khmer ngày 09 tháng 01 âm lịch (kết hợp lễ hội Đua bò Bảy núi), Lễ giỗ Phật thầy Tây An ngày 12/8 âm lịch đã thu hút khá nhiều du khách đến tham quan. Đồng thời, trong các ngày Lễ hội vía Bà Chúa Xứ Núi Sam thành phố Châu Đốc ngày 23, 24, 25 tháng 4 âm lịch, lượng du khách tập trung về thị xã Tịnh Biên khá cao. Tất cả các yếu tố trên đã tạo nên một nét văn hóa đặc trưng cho thị xã và tạo ra một tiềm năng rất lớn về du lịch hành hương, du lịch sinh thái của thị xã trong tương lai.

1.3. Thực trạng môi trường

Môi trường sinh thái ở Tịnh Biên ngày càng chịu nhiều sức ép từ phát triển kinh tế, gia tăng dân số, đô thị hóa, phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Các chất ô nhiễm có nguồn gốc từ chất thải công nghiệp, sinh hoạt và đặc biệt là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có chiều hướng tăng nhanh.

Trong những năm gần đây tốc độ phát triển đô thị cũng như hiện đại hóa trên địa bàn diễn ra nhanh chóng; trong khi đó, các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý rác thải,... không đủ khả năng đáp ứng với yêu cầu phát triển đô thị. Do nguồn vốn ngân sách của Nhà nước có hạn nên việc đầu tư cho lĩnh vực này còn khiêm tốn, vì vậy môi trường và mỹ quan đô thị đang có dấu hiệu xuống cấp; đặc biệt là vấn đề về thoát nước, rác thải đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống và sức khỏe của người dân.

Đã xuất hiện tình trạng suy thoái môi trường không khí ở các đô thị và các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất; ô nhiễm nguồn nước mặt làm giảm chất lượng nước cung cấp sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản; suy giảm chất lượng môi trường đất đang rõ nét ở các vùng đồi bao kiểm soát lũ triệt để; ô nhiễm do rác thải chưa có nơi xử lý hoặc chôn lấp không đúng kỹ thuật.

Để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, cần có giải pháp đồng bộ như xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các biện pháp xử lý nguồn nước mặt, nước ngầm, thu gom rác thải, phân loại và có cách xử lý đảm bảo vệ sinh; đồng thời, các cấp chính quyền cần phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục người dân về trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.4.1. Thuận lợi

- Thị xã Tịnh Biên là một trong 05 huyện, thị biên giới của tỉnh An Giang giáp với Vương quốc Campuchia, có hơn 20 km đường biên giới với Campuchia và có Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, là lợi thế so sánh đặc biệt để phát triển kinh tế cửa khẩu của thị xã, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu giữa 2 nước cũng như các nước khác trong khu vực.

- Quỹ đất của thị xã còn khá lớn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, địa hình, khí hậu, đất đai thuận lợi, còn kết hợp không gian giữa trung tâm thị xã Tịnh Biên và các phường vệ tinh (Nhà Bàng, Chi Lăng), cùng với cảnh quan thiên nhiên vùng bán sơn địa là điều kiện thuận lợi phát triển những khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch tâm linh với các khu di tích lịch sử được tôn tạo và bảo tồn.

- Trên địa bàn thị xã có trữ lượng tài nguyên khoáng sản khá dồi dào với các loại đá xây dựng thông thường, đá ốp lát Granit, cát xây dựng. Có thể khai thác phục vụ phát triển công nghiệp và xây dựng.

- Nét đặc trưng chung của thị xã là địa hình bán sơn địa, vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng, cảnh quan môi trường thoáng đãng, đẹp. Có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn với các khu vực chủ yếu như: Lâm viên núi Cấm, khu vực núi Két, rừng tràm Trà Sư,...

1.4.2. Khó khăn

Địa hình thuộc khu vực đồi núi thấp của tỉnh An Giang nên vào mùa khô thường bị thiếu nước cho đời sống sinh hoạt và sản xuất.

- Nền thổ nhưỡng trên địa bàn thị xã Tịnh Biên phần lớn là các loại đất nghèo dinh dưỡng nên trong sản xuất nông nghiệp cần chi phí đầu tư cao.

- Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng của thị xã chưa đồng bộ cũng tạo ra sức ép lớn trong việc dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường cũng như các công trình công cộng trên địa bàn trong thời gian tới.

- Hiện tại vấn đề ô nhiễm môi trường tuy chưa bị ảnh hưởng nhiều, song cũng đã phần nào ảnh hưởng đến sản xuất, chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân, chủ yếu là các tuyến dân cư dọc các kênh, rạch.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong năm 2024, thực hiện Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh An Giang và Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 18/12/2023 của Thị ủy Tịnh Biên về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã tiếp tục phát triển ổn định.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản

- Nông nghiệp:

Diện tích xuống giống lúa vụ Đông Xuân 2024 - 2025 là 12.800/17.039 ha, đạt 75% kế hoạch. Riêng diện tích xuống giống lúa ruộng trên năm 2024 (vụ mùa trên) tính đến nay được 3.315.89 ha. Tổng diện tích thu hoạch lúa tính đến nay được 5.833,6/5.833,6 ha, đạt 100% DTXG, ước năng suất 5,55 tấn/ha. Sản lượng đạt 32,4 ngàn tấn. Rau màu: Diện tích xuống giống được 47,3/345,9 ha, đạt 14% kế hoạch, tổng diện tích thu hoạch được 245/259,25 ha, đạt 94,5% DTXG.

- **Ngành thủy sản:** tổng diện tích nuôi thủy sản là 119.442 m² (trong đó,

diện tích mặt nước nuôi thủy sản là: 102.734 m²) với khoảng 80 hộ nuôi.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã tiếp tục ổn định và phát triển, các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, mở rộng đầu tư. Sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ nên sản lượng sản xuất tăng. Toàn thị xã có 899 cơ sở với 2.301 lao động, trong đó ngành công nghiệp chế biến 356 cơ sở, sản xuất và phân phối điện nước (sản xuất nước đá) 3 cơ sở; cùng với những chính sách khuyến công, hỗ trợ ngành công nghiệp, TTCN; giá trị sản xuất công nghiệp tháng 12/2024 (giá thực tế) đạt 122.694,4 triệu đồng lũy kế 123.714 triệu đồng; lũy kế năm 2024 là 1.176,216 triệu đồng, tăng trưởng 9% so cùng kỳ năm 2023.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Về hàng hóa phục vụ Tết và kiểm tra thị trường trên địa bàn bình ổn, không có xảy ra biến động; chuẩn bị phối hợp tổ chức Hội chợ sản phẩm OCOP - Đặc sản vùng miền Tịnh Biên năm 2024, kết nối mua sắm và ẩm thực hàng Việt Nam - Thái Lan (từ 22/11/2024 - 01/12/2024) do Cty cổ phần Quảng cáo - Xúc tiến thương mại Thiên Việt đăng cai tổ chức (300 gian hàng, doanh số 5 tỷ).

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Theo niên giám thống kê năm 2023, dân số toàn thị xã có 108.352 người (trong đó: Nam 53.405 người, Nữ 54.947 người) với 30.454 hộ, mật độ dân số đạt 306 người/km².

Tổng hợp lao động làm việc trong và ngoài tỉnh 1.525 lao động, lũy kế 6.496 lao động đạt 162,4% KH; lao động xuất khẩu 03 lao động lũy kế 52 người tham gia xuất khẩu lao động, đạt 178,57% so KH (hiện có 03 lao động đang chờ bay từ nay đến cuối năm và 12 lao động đang học).

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

Hệ thống giao thông của thị xã Tịnh Biên bao gồm giao thông bộ và giao thông thủy, trong đó:

Hệ thống giao thông bộ của thị xã được hình thành theo 4 cấp quản lý:

Trung ương, tỉnh, thị xã và xã với các tuyến đường chính như sau: Quốc lộ N1, Đường tỉnh 941, Đường tỉnh 943, Đường tỉnh 948, Đường tỉnh 955B, Đường tỉnh 945, Đường tỉnh 949, Đường tỉnh 958, các Hương lộ,... các tuyến đường liên xã và giao thông nông thôn trên địa bàn. Hệ thống giao thông bộ trên địa bàn thị xã đã được xây dựng khá hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, mặt khác việc giao thương, trao đổi hàng hóa giữa thị xã với các khu vực lân cận trong vùng được dễ dàng hơn.

Nhìn chung, hệ thống giao thông bộ của thị xã Tịnh Biên được phân bố hợp lý và thuận tiện nhưng chất lượng chưa cao. Trong thời gian tới, nhằm đáp ứng cho nhu cầu về giao thông cũng như đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cần phải tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng cũng như mở mới hệ thống giao thông trên địa bàn.

Về hệ thống giao thông thủy của thị xã: Do đặc thù của thị xã có phần lớn diện tích là đồi núi nên giao thông thủy của thị xã còn hạn chế chủ yếu là các tuyến kênh cấp I như: Kênh Vĩnh Tế, kênh Tri Tôn, kênh 10, kênh Mặc Cần Dung,... Nhưng quan trọng nhất là tuyến giao thông kênh Vĩnh Tế nối liền sông Hậu với biển Hà Tiên, làm cơ sở quan trọng cho việc giao thương hàng hóa bằng đường thủy.

2.4.2. Thủy Lợi

Trên địa bàn có 03 tuyến kênh do Trung ương quản lý (kênh Tám Ngàn, kênh Mặc Cần Dung, kênh Tri Tôn), 06 tuyến kênh do tỉnh quản lý với chiều dài 99,2 km, 18 tuyến thị xã quản lý với chiều dài 158,6 km.

Phần lớn các tuyến kênh cấp I, cấp II và cấp III trên địa bàn thị xã Tịnh Biên đang phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, vào mùa khô hàng năm, một số tuyến kênh mương nội đồng thường bị thiếu nước, cần quan tâm nạo vét theo định kỳ nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp của thị xã.

2.4.3. Giáo dục - đào tạo

Khai giảng năm học mới 2024 - 2025, huy động trong tháng 11/2024 tăng 162 HS, lũy kế 26.318 HS/26.119 HS đạt tỷ lệ 100,76%KH2; tiếp tục đợt 2 sửa chữa, cải tạo phòng học và công trình phụ trợ, nhà vệ sinh, đường điện, đèn, la

phòng, hàng rào....của 37 điểm trường, với số tiền: 8.963 triệu đồng; khảo sát lập Đề án cơ sở vật chất trường học; công nhận 02 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non Tuổi Ngọc và Tiểu học B An Phú), lũy kế 23/69 trường đạt tỷ lệ 33,33% và đạt 92%NQ. Tổ chức kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam trang trọng, ý nghĩa và tiết kiệm. Tổ chức khánh thành công trình xây dựng 03 phòng học cho đồng bào dân tộc Khmer xã An Cư do Thầy Thích Pháp Hòa trụ trì tu viện Trúc Lâm - Tây Thiên Canada và Phật tử hội từ thiện chùa Tường Nguyên tài trợ 1.200 triệu đồng và hoa hậu Hen tài trợ thư viện thân thiện cho trường Tiểu học D An Cư 122 triệu đồng.

2.4.4. Y tế

Có 10 Trạm Y tế xã, phường có bác sỹ làm việc đạt tỷ lệ 71,43% và 04 phường Tịnh Biên, phường An Phú, phường Núi Voi, xã Văn Giáo chưa có bác sỹ; tỷ lệ bác sỹ trên mười ngàn dân là 7,53 (83 bác sỹ). Hiện có 11/14 Trạm Y tế, phường đạt chuẩn quốc gia và 03/14 Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế; 100% Trạm y tế xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 100% khám, cấp có nhân viên y tế hoạt động. Đầu tư xây dựng xong Khoa Nhiễm Trung tâm Y tế, Trạm Y tế: An Hảo, Nhà Bàng và cải tạo, nâng cấp 03 Trạm Y tế An Cư, Núi Voi, Chi Lăng hoàn thành đưa vào sử dụng từ nguồn vốn phục hồi kinh tế của Chính phủ. Trong tháng tổ chức tuyên truyền về bệnh đột quỵ não trong cộng đồng, tầm soát bệnh lao và nguy cơ bệnh tim ở trẻ em. Ước số người tham gia BHYT cả năm là 101.962 người đạt 100%NQ (NQ 94,7%) so cùng kỳ tăng 1.719 người; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1.453 người đạt 56,49% KH giảm 06 người so cùng kỳ năm 2023.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

- Văn hóa, Thể thao: Trong tháng 12/2024 thực hiện treo 13 băng rôn, trồng 90 cờ màu, lắp ráp sân khấu (6 x 12), trang trí phong sân khấu 48m, trồng 90 cờ màu cổ động trực quan; tham dự chung kết xếp hạng hội thi giọng hát hay tỉnh An Giang lần II/2024 tại Công trường Trung Nữ Vương, Tp, Long Xuyên. Đạt kết quả: 1 giải nhì; đăng cay tổ chức Liên hoan tiếng hát từ biên giới lần VI năm 2024 đạt giải Ba.

- Về thể dục thể thao: Trong tháng 12/2024 lập kế hoạch và triển khai Hội thao CNVC mừng Đảng mừng xuân và ban hành Kế hoạch đại hội thể dục thể

thao 2 cấp lần thứ X năm 2025. Khai mạc giải bóng đá Tứ Hùng nhằm chào mừng các hoạt động “Tết Quân - Dân” năm 2025, kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐNDVN (22/12/1944 – 22/12/2024) và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân (22/12/1989 – 22/12/2024); hội thao chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam.

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

Tăng cường công tác quốc phòng - an ninh, quản lý an toàn, chặt chẽ tuyến biên giới; ổn định an ninh trật tự, chủ động thực hiện các giải pháp đồng bộ tấn công, trấn áp các loại tội phạm và đảm bảo an ninh trật tự các khu, điểm du lịch; hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ năm 2024.

Tổ chức tuyển chọn gọi 106 công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức diễn tập 4/5 xã, phường Nhà Bàng, Chi Lăng, Núi Voi, Thới Sơn (còn xã Tân Lập). Kết quả tuyển sinh có 11 em trúng tuyển, đứng đầu toàn tỉnh. Công tác huấn luyện, tập huấn, bồi dưỡng các đối tượng đầy đủ nội dung, thời gian, an toàn, kết quả chung đạt loại khá. Công tác đối ngoại quân sự thực hiện tốt theo yêu cầu, góp phần ổn định an ninh biên giới và nội địa.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Những thuận lợi

**** Điều kiện tự nhiên***

- Thị xã Tịnh Biên là một trong 05 huyện, thị biên giới của tỉnh An Giang giáp với Vương quốc Campuchia, có hơn 20 km đường biên giới với Campuchia và có Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, là lợi thế so sánh đặc biệt để phát triển kinh tế cửa khẩu của thị xã, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu giữa 2 nước cũng như các nước khác trong khu vực.

- Quỹ đất của thị xã còn khá lớn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, địa hình, khí hậu, đất đai thuận lợi, còn kết hợp không gian giữa trung tâm thị xã Tịnh Biên và các thị trấn vệ tinh (Nhà Bàng, Chi Lăng), cùng với cảnh quan thiên nhiên vùng bán sơn địa là điều kiện thuận lợi phát triển những khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch tâm linh với các khu di tích lịch sử được tôn tạo và bảo tồn.

- Trên địa bàn thị xã có trữ lượng tài nguyên khoáng sản khá dồi dào với các loại đá xây dựng thông thường, đá ốp lát Granit, cát xây dựng. Có thể khai

thác phục vụ phát triển công nghiệp và xây dựng.

- Nét đặc trưng chung của thị xã là địa hình bán sơn địa, vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng, cảnh quan môi trường thoáng đãng, đẹp. Có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn với các khu vực chủ yếu như: Lâm viên núi Cấm, khu vực núi Két, rừng trà Trà Sư,...

*** Điều kiện kinh tế xã hội**

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực thương mại dịch vụ và công nghiệp xây dựng, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; tiếp tục khẳng định sự lãnh, chỉ đạo đã chủ động khai thác, phát huy lợi thế so sánh về lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch. Thu hút đầu tư vào hai lĩnh vực then chốt kinh tế mũi nhọn là hoạt động du lịch và nông nghiệp công nghệ cao gắn với điện năng lượng mặt trời, thực sự tác động trực tiếp vào quá trình xây dựng và phát triển huyện nhà.

Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội được đầu tư phát triển, bộ mặt nông thôn khởi sắc. Lĩnh vực văn hóa xã hội đạt nhiều kết quả phấn khởi, công tác giáo dục đào tạo có bước chuyển biến tích cực; công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày càng phục vụ tốt hơn; hoạt động văn hóa thể thao được phát huy tối đa điều kiện sẵn có, tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn.

Việc đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao, hệ thống thủy lợi nội đồng góp phần tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt từ đất lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây ăn trái; nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được triển khai góp phần tăng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Công tác an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; thực hiện đạt, vượt chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, đào tạo nghề, giới thiệu, tạo việc làm cho lao động và xuất khẩu lao động; công tác xã hội hóa ngày càng thu hút nhiều thành phần tham gia trên các lĩnh vực an sinh xã hội.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được đảm bảo.

3.2. Những khó khăn

*** Điều kiện tự nhiên**

- Địa hình thuộc khu vực đồi núi thấp của tỉnh An Giang nên vào mùa khô thường bị thiếu nước cho đời sống sinh hoạt và sản xuất.

- Nền thổ nhưỡng trên địa bàn thị xã Tịnh Biên phần lớn là các loại đất nghèo dinh dưỡng nên trong sản xuất nông nghiệp cần chi phí đầu tư cao.

- Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng của thị xã chưa đồng bộ cũng tạo ra sức ép lớn trong việc dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường cũng như các công trình công cộng trên địa bàn trong thời gian tới.

- Hiện tại vấn đề ô nhiễm môi trường tuy chưa bị ảnh hưởng nhiều, song cũng đã phần nào ảnh hưởng đến sản xuất, chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân, chủ yếu là các tuyến dân cư dọc các kênh, rạch.

*** Điều kiện kinh tế xã hội**

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, thương mại - dịch vụ - du lịch tuy phát triển nhưng chất lượng còn hạn chế; sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chưa thực sự hấp dẫn, chưa có sức cạnh tranh cao.

Sản xuất nông nghiệp còn manh mún và rủi ro cao nên sức hấp dẫn đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông thủy sản còn hạn chế; đầu tư xây dựng hạ tầng để phát triển sản xuất còn nhiều khó khăn nhất là vấn đề giải phóng mặt bằng và nguồn vốn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp còn chậm, còn nặng về trồng trọt và độc canh cây lúa, thiếu bền vững và chưa khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa mạnh, quy mô còn nhỏ, trình độ tay nghề kỹ thuật còn nhiều hạn chế, chưa có nhiều sản phẩm đặc thù tạo giá trị cao, các sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu dân sinh.

Phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất chưa gắn kết với tổ chức lại sản xuất, cụ thể việc xây dựng phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, tiêu biểu là hợp tác xã còn nhiều khó khăn; việc nhân rộng các mô hình sản xuất tiêu biểu còn chậm.

Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều khó khăn, nhất là giải pháp kỹ thuật để chủ động khắc phục ảnh hưởng lũ núi; mặt khác nhận thức của cộng đồng chưa thật sự nâng cao trách nhiệm giữ gìn môi trường chung.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2024, (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện bổ sung năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 35.459,15 ha gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 30.700,36 ha, chiếm 86,58%;
- Đất phi nông nghiệp: 4.758,79 ha, chiếm 13,42%.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(17)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	30.700,36	449,29	291,43	1.329,17	1.621,84	1.891,99	2.170,21	1.694,85	2.367,79	3.812,81	2.922,05	2.171,63	2.548,29	4.681,85	2.747,16
1.1	Đất trồng lúa	21.056,99	127,47	212,31	1.232,33	1.331,18	788,83	1.552,30	1.098,49	1.452,36	1.934,78	2.561,54	2.030,75	1.750,54	2.297,30	2.686,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	16.986,93	117,95		1.205,53	1.297,95	481,85	1.408,96	700,27	954,35	687,69	2.351,72	1.754,20	1.593,80	1.745,85	2.686,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	4.070,06	9,52	212,31	26,80	33,23	306,98	143,34	398,22	498,01	1.247,09	209,82	276,55	156,74	551,45	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.257,70	104,09	17,68	9,78	65,20	119,71	24,43	112,17	136,21	520,04	21,31	3,41	65,70	42,50	15,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.527,25	195,51	60,99	80,92	54,26	596,92	486,34	344,20	61,99	752,30	85,84	129,30	343,82	296,24	38,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	711,44								711,44						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.875,26	15,44				374,05	104,45	114,26		596,89	246,44		381,29	2.042,44	
1.6	Đất rừng sản xuất	165,33				163,28	0,54				1,32	0,19				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	94,70	4,92	0,46	6,14	7,92	11,93	2,69	22,12	5,79	3,00	6,73	8,17	6,45	3,37	5,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung															
1.9	Đất làm muối															
1.10	Đất nông nghiệp khác	11,69	1,87						3,60		4,48			0,49		1,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.758,79	160,00	379,20	190,71	290,34	264,44	245,23	483,57	348,28	416,58	300,88	313,28	377,39	674,20	314,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	697,96								86,83	99,84	87,67	103,34	90,13	179,32	50,83
2.2	Đất ở tại đô thị	498,73	64,77	42,47	38,13	71,23	73,00	85,44	123,69							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	39,19	6,48	1,32	1,49	2,34	3,38	1,00	8,62	1,47	1,80	1,27	1,55	3,88	3,14	1,45
2.4	Đất quốc phòng	477,40	3,23	303,98	6,98	4,24	16,64	4,71	48,78		11,32	16,15		61,22	0,15	
2.5	Đất an ninh	1,78	1,00						0,22	0,27					0,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	75,85	13,14	6,81	1,89	3,21	3,34	5,34	7,66	3,44	9,53	2,66	6,51	4,20	6,11	2,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,76	2,55			0,03	0,19	0,45	1,91		0,19	0,11			0,33	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,30	2,03	0,55	0,08	0,26	0,10	0,35	0,67	0,93	0,24	0,42	0,23	0,28	0,10	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	48,01	4,44	4,74	1,81	2,19	3,05	3,47	5,08	2,49	4,91	2,13	3,83	3,92	4,00	1,95

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	15,29	4,12	1,52		0,73		1,07			4,19		2,45		1,21	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,49								0,02					0,47	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	210,48	0,61	0,17	0,19	0,72	0,83	0,22	86,29	2,59	8,50	2,36	2,38	23,74	79,79	2,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	68,16							68,16							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	64,48	0,03		0,19	0,07	0,48	0,09	1,85	1,18	0,02		1,02	0,28	58,91	0,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68,86	0,58	0,17		0,65	0,35	0,13	16,28	1,41	8,48	0,27	1,36	16,57	20,88	1,73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,98										2,09		6,89		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.102,79	49,25	21,81	97,60	137,83	120,59	97,21	152,58	223,41	239,77	138,64	169,77	142,52	362,79	149,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	948,09	27,92	19,17	63,08	73,73	79,71	63,74	95,46	90,72	46,28	59,98	60,21	75,34	105,99	86,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	851,00	20,42	2,24	34,26	63,66	40,24	31,69	36,52	131,60	85,81	78,65	108,60	65,61	89,50	62,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,27				0,08		1,03							0,16	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,52	0,01					0,22		0,02	3,30		0,13		0,84	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	260,73	0,23			0,18	0,22	0,07	16,09	0,91	104,03	0,01		0,06	138,93	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,60	0,06	0,04	0,01		0,01	0,02	0,04	0,01	0,04			0,01	1,36	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,64	0,61	0,36	0,25	0,17	0,41	0,44	2,14	0,15	0,18		0,09	1,11	0,67	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	28,94				0,01			2,33		0,13		0,74	0,39	25,34	
2.9	Đất tôn giáo	99,84	6,78	1,32	4,01	4,71	10,26	6,31	7,37	4,68	29,66		7,83	3,25	13,66	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.10	Đất tín ngưỡng	14,90	2,16		0,15	2,26	0,18	0,94	2,11			0,45	0,36	4,52	1,77	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	32,02	2,23	1,30	1,35	5,90	8,28	6,67	1,79	0,17	0,40	0,36	0,78	2,28	0,09	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	507,77	10,36		38,94	57,92	27,93	37,33	44,46	25,42	15,74	51,32	20,77	41,65	27,06	108,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	34,80			0,36						15,74			0,87	17,83	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	472,97	10,36		38,58	57,92	27,93	37,33	44,46	25,42		51,32	20,77	40,78	9,23	108,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,07						0,07								
3	Đất chưa sử dụng															
	<i>Trong đó:</i>															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng															
3.3	Núi đá không có rừng cây															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đây là cơ sở pháp lý để thị xã Tịnh Biên triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn trong năm 2024 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.717,79	30.605,57	30.700,36	-17,43	15,53	94,79	58,86	35,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.066,30	20.997,00	21.056,99	-9,31	13,43	59,99	30,80	29,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.995,56	16.938,92	16.986,93	-8,63	15,24	48,01	18,82	29,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.070,74	4.058,08	4.070,06	-0,68	5,37	11,98	11,98	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.258,89	1.252,11	1.257,70	-1,19	17,55	5,59	4,74	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.534,18	3.498,04	3.527,25	-6,93	19,18	29,21	23,32	5,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44	711,44	711,44					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.875,26	3.875,26	3.875,26					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33	165,33	165,33					
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,70	94,70	94,70					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,69	11,69	11,69					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.741,36	4.853,58	4.758,79	17,43	15,53	-94,79	-58,86	-35,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,77	701,35	697,96	9,19	73,05	-3,39	-3,39	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	495,12	505,44	498,73	3,61	34,98	-6,71	-6,71	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,19	39,19	39,19					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	477,40	477,40	477,40					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78	1,78	1,78					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,85	75,87	75,85			-0,02	-0,02	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	5,76	5,76					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	6,30	6,30					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,01	48,03	48,01			-0,02	-0,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,29	15,29	15,29					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49	0,49	0,49					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	210,48	263,21	210,48			-52,73	-16,80	-35,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16	68,16	68,16					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,48	108,81	64,48			-44,33	-8,40	-35,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,86	77,26	68,86			-8,40	-8,40	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,98	8,98	8,98					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.098,16	2.134,73	2.102,79	4,63	12,66	-31,94	-31,94	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	944,20	967,74	948,09	3,89	16,53	-19,65	-19,65	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	851,00	858,46	851,00			-7,46	-7,46	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,27	1,77	1,27			-0,50	-0,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,52	4,55	4,52			-0,03	-0,03	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	260,73	264,96	260,73			-4,23	-4,23	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60	1,60	1,60					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,64	6,64	6,64					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,20	29,01	28,94	0,74	91,36	-0,07	-0,07	
2.9	Đất tôn giáo	TON	99,84	99,84	99,84					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,90	14,90	14,90					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,02	32,02	32,02					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	507,77	507,77	507,77					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,80	34,80	34,80					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	472,97	472,97					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	0,07					
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Nguồn: KHSDĐ năm 2024, TKĐĐ năm 2023 và kết quả rà soát hiện trạng năm 2024

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được duyệt là 30.605,57 ha, kế hoạch giảm 112,22 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 30.700,36 ha, giảm 17,43 ha, đạt 15,53%, để thực hiện các công trình, dự án như: Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch; Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang; Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khả năng cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; Khu dân cư biên giới mới Đình Nghĩa xã An Phú, huyện Tịnh Biên... và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Còn lại 94,79 ha chưa thực hiện được, trong đó: diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 58,86 ha; diện tích hủy bỏ là 35,93 ha.

Chi tiết, như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 20.997,00 ha, giảm 69,30 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 21.056,99 ha, giảm 9,31 ha so với hiện trạng, đạt 13,43%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 1.252,11 ha, giảm 6,78 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 1.257,70 ha, giảm 1,19 ha so với hiện trạng, đạt 17,55%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 3.498,04 ha, giảm 36,14 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 3.527,25 ha, giảm 6,93 ha so với hiện trạng, đạt 19,18%.

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 711,44 ha. Kết quả thực hiện là 711,44 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 3.875,26 ha. Kết quả thực hiện là 3.875,26 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 165,33 ha. Kết quả thực hiện là 165,33 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 94,70 ha. Kết quả thực hiện là 94,70 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 11,69 ha. Kết quả thực hiện là 11,69 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt là 4.853,58 ha, kế hoạch tăng 112,22 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 4.758,79 ha, tăng 17,43 ha, đạt 15,53% để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân. Còn lại 94,79 ha chưa thực hiện được, trong đó: diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 58,86 ha; diện tích hủy bỏ là 35,93 ha.

Chi tiết như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 701,35 ha, kế hoạch tăng 12,58 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 697,96 ha, tăng 9,19 ha, đạt 73,05%. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 505,44 ha, kế hoạch tăng 10,32 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 498,73 ha, tăng 3,61 ha, đạt 34,98%. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Khu dân cư biên giới mới Đình Nghĩa xã An Phú, huyện Tịnh Biên và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 39,19 ha. Kết quả thực hiện là 39,19 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 477,40 ha. Kết quả thực hiện là 477,40 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 1,78 ha. Kết quả thực hiện là 1,78 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 5,76 ha. Kết quả thực hiện là 5,76 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 6,30 ha. Kết quả thực hiện là 6,30 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 48,03 ha, kế hoạch tăng 0,02 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 48,01 ha, chưa thực hiện tăng được 0,02 ha, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Khu dân cư biên giới mới Đình Nghĩa xã An Phú, huyện Tịnh Biên (hạng mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 15,29 ha. Kết quả thực hiện là 15,29 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 0,49 ha. Kết quả thực hiện là 0,49 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

+ *Đất khu công nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 68,16 ha. Kết quả thực hiện là 68,16 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu được duyệt là 108,81 ha, kế hoạch tăng 44,33 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 64,48 ha, chưa thực hiện tăng được 44,33 ha do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trà Sư và chưa thực hiện được chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt là 77,26 ha, kế hoạch tăng 8,40 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 68,86 ha, chưa thực hiện tăng được 8,40 ha do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 8,98 ha. Kết quả thực hiện là 8,98 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 967,74 ha, kế hoạch tăng 23,54 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn và đô thị. Kết quả thực hiện là 948,09 ha, tăng 3,89 ha, đạt 16,53%. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các dự án: Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016); Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 858,46 ha, kế hoạch tăng 7,46 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 851,00 ha, chưa thực hiện tăng được 7,46 ha do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 1,77 ha, kế hoạch tăng 0,50 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 1,27 ha, chưa thực hiện tăng được 0,50 ha do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình Di tích Gò Cây Tung.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 4,55 ha, kế hoạch tăng 0,03 ha. Kết quả thực hiện là 4,52 ha, chưa thực hiện tăng được 0,03 ha.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 264,96 ha, kế hoạch tăng 4,23 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 260,73 ha, chưa thực hiện tăng được 4,23 ha do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch và Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 1,60 ha. Kết quả thực hiện là 1,60 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 6,64 ha. Kết quả thực hiện là 6,64 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 29,01 ha, kế hoạch tăng 0,81 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 28,94 ha, tăng 0,74 ha, đạt 91,36%. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Khu dân cư biên giới mới Đình Nghĩa xã An Phú, huyện Tịnh Biên (hạng mục công viên, cây xanh).

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 99,84 ha. Kết quả thực hiện là 99,84 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 14,90 ha. Kết quả thực hiện là 14,90 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 32,02 ha. Kết quả thực hiện là 32,02 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:*

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 34,80 ha. Kết quả thực hiện là 34,80 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 472,97 ha. Kết quả thực hiện là 472,97 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 0,07 ha. Kết quả thực hiện là 0,07 ha. Năm 2024 xác định giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 nên không có biến động

3. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024

Năm 2024, kế hoạch được duyệt là 112,22 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện, đã chuyển 17,43 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đạt 15,53% kế hoạch (Trong đó đã chuyển từ: đất trồng lúa 9,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,19 ha; đất trồng cây lâu

năm 6,93 ha); còn lại 94,79 ha chưa chuyển đổi được.

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	112,22	17,43	-94,79	15,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,30	9,31	-59,99	13,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,78	1,19	-5,59	17,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,14	6,93	-29,21	19,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2024

Năm 2024, kế hoạch thu hồi đất được phê duyệt là 79,01 ha, kết quả đã thực hiện thu hồi được 5,41 ha, đạt 6,85% kế hoạch. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu thu hồi đất được duyệt là 71,61 ha, kết quả đã thực hiện thu hồi được 5,12 ha, chưa thực hiện thu hồi được 66,49 ha, đạt 7,15% kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu thu hồi đất được duyệt là 7,40 ha, kết quả đã thực hiện thu hồi được 0,29 ha, chưa thực hiện thu hồi được 7,11 ha, đạt 3,92% kế hoạch.

Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71,61	5,12	-66,49	7,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,29	4,37	-44,92	8,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,58		-2,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,74	0,75	-18,99	3,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,40	0,29	-7,11	3,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70		-0,70	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,52	0,29	-6,23	4,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03		-0,03	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,15		-0,15	

5. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2024

5.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Năm 2024, huyện đã đăng ký tổng cộng 14 công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích thực hiện là 74,63 ha. Kết quả đã thực hiện được 04 công trình, dự án với tổng diện tích 5,45 ha, đạt 28,57% số lượng công trình, dự án.

Đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện 09 công trình, dự án, do còn bố trí vốn thực hiện và có chủ trương tiếp tục thực hiện, chiếm 64,29% số lượng công trình, dự án.

Đề xuất hủy bỏ không thực hiện tiếp trong năm 2025 là 01 công trình, dự án (chiếm 7,14%), do đã dùng chủ trương đầu tư.

Bảng 05: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I. Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021						
1	San lấp mặt bằng công viên khu vực cổng chào huyện (giai đoạn 3)	0,74		0,74	Nhơn Hưng	
2	Nâng cấp đường Hương lộ 9 (đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến ranh xã Nhơn Hưng - An Phú)	3,89		3,89	An Phú, Nhơn Hưng	
II. Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022						
3	Văn phòng ấp Vồ Đầu	0,04		0,04	An Hào	
III. Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/9/2023						
4	Khu dân cư dưới chân Núi Cẩm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	6,82	6,04	0,78	An Hào	

Bảng 06: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trà Sư	35,93		35,93	Vĩnh Trung, Văn Giáo	Hủy bỏ do dùng chủ trương đầu tư

5.2. Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

Năm 2024, huyện đăng ký 18 khu đất công khai thác, với tổng diện tích khai thác là 8,21 ha. Đến nay, 18 khu chưa thực hiện được do đang lập phương án đấu giá, trình phê duyệt giá, Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất...

Đề xuất chuyển tiếp 18 khu đất công sang năm 2025 tiếp tục khai thác, kết quả thực hiện như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác
1	Đất nông nghiệp	Núi Voi	6.849,00	LUC	Đang lập phương án trình thẩm định	Đấu giá cho thuê
2	Đất dôi dư TDC HL 11	Núi Voi	74,00	ODT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
3	Nền đất ở TDC An Phú	An Phú	1.200,00	ODT	Chưa tìm được đơn vị tư vấn thẩm định giá đất	Đấu giá giao đất
4	Đất nông nghiệp (Áp Phú Nhứt)	An Phú	3.744,90	LUK	Đang lập phương án trình thẩm định	Đấu giá cho thuê
5	Khu tập thể giáo viên 1 (Lộ Xuân Tô 1)	Tịnh Biên	192,00	ODT	Đang lập phương án trình thẩm định	Đấu giá giao đất
6	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 1)	Nhà Bàng	4.704,10	ODT	Đang lập phương án trình thẩm định	Đấu giá giao đất
7	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 2)	Thới Sơn	4.900,60	ODT	Đã trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình phê duyệt giá khởi điểm tại Công Văn số 2004/UBND-KT ngày 17/4/2024 của UBND thị xã Tịnh Biên	Đấu giá giao đất
8	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 3)	Thới Sơn	9.595,40	ODT		Đấu giá giao đất
9	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 4)	Thới Sơn	1.820,60	ODT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
10	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 5)	Thới Sơn	315,40	ODT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
11	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 6)	Văn Giáo	3.530,20	ONT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
12	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 7)	Văn Giáo	10.749,20	ONT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
13	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 8)	Vĩnh Trung	3.201,80	ONT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
14	Tuyến dân cư Tây Trà Sư (Cụm 9)	Vĩnh Trung	5.096,20	ONT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác
15	Khu dân cư chợ Nhà Bàng	Nhà Bàng	276,40	ODT	Trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình phê duyệt giá khởi điểm tại Công Văn số 235/UBND-KT ngày 16/01/2024 của UBND thị xã Tịnh Biên	Đấu giá giao đất
16	Bãi xe rừng Tràm Trà Sư	Văn Giáo	25.425,70	TMD	Đơn vị tư vấn đang hoàn chỉnh chứng thư thẩm định giá đất theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024	Đấu giá giao đất cho thuê
17	Ban điều hành bến xe tàu cũ	Nhà Bàng	136,70	ODT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất
18	Khu tập thể giáo viên trường THCS Cao Bá Quát	Chi Lăng	295,30	ODT	Dự thảo hoàn chỉnh phương án Đấu giá giao đất	Đấu giá giao đất

6. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn ngày càng được chú trọng nâng cao, sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích phần nào đáp ứng cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục,... cũng như phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn lớn, đa số diện tích này hiện nay được sử dụng để trồng lúa và trồng cây ăn trái kết hợp du lịch đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Do đó, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã;

Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao; đất trồng cây ăn trái tăng khá cao đã tạo hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc chuyển đất nông nghiệp sang

sử dụng vào các mục đích khác;

Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn thị xã đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

7. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

7.1. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Vẫn còn một số công trình, dự án chuyển sang kế hoạch năm 2025 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được, nhất là các công trình do có nhu cầu bức xúc (khi chỉ đang ở bước khảo sát vị trí và lập các thủ tục đầu tư) đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất; các khu đất công đấu giá.

- Chưa tạo được bước đột phá trong việc thu hút nguồn vốn và khuyến khích đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài thị xã vào địa bàn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng khá dài (từ bước ban hành kế hoạch kiểm đếm, lập phương án bồi thường, công tác xác định giá đất cụ thể....); dẫn đến một số dự án đã và đang triển khai, tuy nhiên chưa thể đánh giá hoàn thành trong kế hoạch.

- Trong kế hoạch, việc đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn khá cao nhưng thực tế chuyển mục đích sử dụng đất lại thấp hơn rất nhiều nên chỉ tiêu kế hoạch đạt thấp.

- Còn một số trường hợp thực hiện ngoài kế hoạch đã được duyệt như tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng trái phép từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã xiết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư chưa đảm bảo theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của huyện, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế

hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện.

- Do chủ đầu tư (sử dụng vốn ngân sách), nhà đầu tư (sử dụng vốn ngoài ngân sách) trong quá trình triển khai bố trí vốn hạn chế, chậm so với dự kiến, nên dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được. Vì vậy, chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính kế thừa, định hướng, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn, nên tính khả thi trong năm kế hoạch chưa cao;

- Các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường phức tạp, mất nhiều thời gian. Đối với các dự án có diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân rất khó thực hiện trong năm kế hoạch. Cụ thể như: *Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016); Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang ...*

- Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, địa phương đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (như các chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai;

- Các hạng mục sử dụng nguồn vốn từ ngân sách của địa phương (*Ngân sách cấp huyện*) đa phần thuộc hệ thống quy hoạch phát triển nông thôn mới, do đó nguồn vốn để bố trí cho dự án còn hạn hẹp.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến người dân không đồng ý, khiếu nại, nhất là việc không đồng ý hiến đất làm vỉa hè, mở rộng hẻm; khiếu nại giá bồi

thường, v.v.; nên một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Năm 2024 nhiều công trình có qui mô lớn, thời gian hoàn chỉnh hồ sơ kéo dài, mất nhiều thời gian. Công tác phối hợp trong quá trình triển khai hoàn chỉnh hồ sơ giữa các ngành còn chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác chuẩn bị đầu tư thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách tập trung của tỉnh cũng như của huyện chưa đảm bảo theo tiến độ yêu cầu, chưa được cân đối bố trí nguồn vốn hoặc khó khăn trong công tác tạo quỹ đất như các dự án *Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch; Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang; Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016); Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;...*

- Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng rất lớn nhưng nguồn lực của thị xã có hạn, huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu tái đầu tư lại cho cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã. Do đó, một số công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện được hoặc triển khai chậm.

7.2. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập kế hoạch sử dụng đất của thị xã nói riêng và các cấp nói chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công hằng năm của thị xã.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất

của thị xã sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai hủy bỏ trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ các công trình, dự án đó.

- Đổi mới công tác lập kế hoạch, nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến, đặc biệt coi trọng, quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thị xã

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 09 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực sử dụng đất khác đã được phê duyệt trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được (nguyên nhân chính là do khó khăn về chậm vốn đầu tư hoặc chưa hoàn thành thủ tục pháp lý). Tuy nhiên, do năm 2025 vẫn được bố trí vốn hoặc có chủ trương tiếp tục đầu tư nên theo quy định sẽ tiếp tục thực hiện.

Bảng 08: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch					
1	Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	4,00		4,00	Văn Giáo, An Cư, An Nông	
2	Di tích Gò Cây Tung	0,50		0,50	Thới Sơn	
3	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	0,23		0,23	Văn Giáo, An Cư, An Nông	
4	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang	7,61		7,61	An Nông, An Cư, An Hào	
5	Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016)	6,42		6,42	An Nông, Tịnh Biên	
6	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khân cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	32,87	21,48	11,39	An Hào, Văn Giáo, Thới Sơn, Nhà Bàng	
7	Khu dân cư biên giới mới Đình Nghĩa xã An Phú, huyện Tịnh Biên	3,09		3,09	An Phú	
II	Các khu vực sử dụng đất khác					
8	Dự án nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc Sportline Apparel Việt Nam Khu công nghiệp Xuân Tô, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	6,17	6,17		Tịnh Biên	
9	Nhà máy may mặc xuất khẩu Xuân Tô	5,41	5,41		Tịnh Biên	

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 (không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai)

Trong năm 2025, trên địa bàn thị xã không có phát sinh công trình, dự án thu hồi đất mới, chỉ thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

1.3. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các khu vực sử dụng đất khác

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2024; tình hình thực tế, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương. Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, các khu vực sử dụng đất khác trong năm 2025 trên địa bàn quận Ninh Kiều như sau:

Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Các khu vực sử dụng đất khác					
1	Nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc	1,82	1,82		Thới Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
II	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ	8,40		8,40	Các xã, phường	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,40		8,40	Các xã, phường	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	12,20		12,20	Các xã	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	10,00		10,00	Các phường	

2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên

Bảng 10: Diện tích các loại đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (5) và (6) (-) giảm; (+) tăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.772,79	28.737,61	30.629,69	1.892,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.078,71	20.296,00	21.021,25	725,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.999,70	16.431,79	16.963,75	531,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.079,01	3.864,21	4.057,50	193,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.261,39	807,43	1.251,77	444,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.574,36	3.351,00	3.498,25	147,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44	711,44	711,44	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.876,13	3.264,00	3.875,26	611,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33	165,33	165,33	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		1,86		-1,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,82	84,47	94,70	10,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,61	57,94	11,69	-46,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.686,36	6.721,54	4.829,46	-1.892,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	672,33	756,82	709,76	-47,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	488,46	638,91	509,43	-129,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,36	35,00	39,19	4,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	468,11	1.340,00	477,40	-862,60
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78	8,97	1,78	-7,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,56	91,05	75,85	-15,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	8,00	5,76	-2,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	9,56	6,30	-3,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,72	56,00	48,01	-7,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,29	17,00	15,29	-1,71

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (5) và (6) (-) giảm; (+) tăng
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49	0,49	0,49	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	209,54	790,43	227,28	-563,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16	140,00	68,16	-71,84
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		135,00		-135,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,37	229,37	72,88	-156,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,03	84,27	77,26	-7,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,98	201,79	8,98	-192,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.083,24	2.400,58	2.134,16	-266,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	928,31	982,18	967,56	-14,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	849,50	973,00	858,61	-114,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,17	2,67	1,27	-1,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,52	26,00	4,55	-21,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	260,52	377,73	264,96	-112,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60	1,60	1,60	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,48	8,48	6,64	-1,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,14	28,92	28,97	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	96,98	103,00	99,84	-3,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,93	14,93	14,90	-0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,22	34,00	32,02	-1,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	507,77	507,77	507,77	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,80	34,80	34,80	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (5) và (6) (-) giảm; (+) tăng
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	472,97	472,97	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	0,07	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD				

2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 11: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.700,36	30.629,69	-70,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.056,99	21.021,25	-35,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.986,93	16.963,75	-23,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.070,06	4.057,50	-12,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.257,70	1.251,77	-5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.527,25	3.498,25	-29,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44	711,44	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.875,26	3.875,26	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33	165,33	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,70	94,70	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,69	11,69	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.758,79	4.829,46	70,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,96	709,76	11,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	498,73	509,43	10,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,19	39,19	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	477,40	477,40	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78	1,78	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,85	75,85	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	5,76	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	6,30	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,01	48,01	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,29	15,29	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49	0,49	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	210,48	227,28	16,80
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16	68,16	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,48	72,88	8,40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,86	77,26	8,40
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,98	8,98	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.102,79	2.134,16	31,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	948,09	967,56	19,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	851,00	858,61	7,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,27	1,27	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,52	4,55	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	260,73	264,96	4,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60	1,60	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,64	6,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,94	28,97	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	99,84	99,84	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,90	14,90	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,02	32,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	507,77	507,77	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,80	34,80	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	472,97	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.629,69	444,09	289,13	1.326,97	1.619,54	1.886,27	2.164,61	1.688,68	2.359,39	3.805,37	2.912,34	2.169,03	2.545,29	4.674,32	2.744,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.021,25	125,17	211,51	1.231,23	1.330,38	787,81	1.550,20	1.094,32	1.447,19	1.931,12	2.555,61	2.029,25	1.749,14	2.293,01	2.685,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.963,75	115,65		1.204,43	1.297,15	481,85	1.406,86	696,50	952,18	687,62	2.345,79	1.753,55	1.593,80	1.743,06	2.685,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.057,50	9,52	211,51	26,80	33,23	305,96	143,34	397,82	495,01	1.243,50	209,82	275,70	155,34	549,95	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.251,77	103,49	17,08	9,78	65,20	118,52	23,93	111,47	136,21	518,30	20,71	3,41	65,70	42,50	15,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.498,25	193,21	60,09	79,82	52,76	593,41	483,34	342,90	58,76	750,26	82,66	128,20	342,22	293,00	37,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44								711,44						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.875,26	15,44				374,05	104,45	114,26		596,89	246,44		381,29	2.042,44	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33				163,28	0,54				1,32	0,19				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,70	4,92	0,46	6,14	7,92	11,93	2,69	22,12	5,79	3,00	6,73	8,17	6,45	3,37	5,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,69	1,87						3,60		4,48			0,49		1,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.829,46	165,20	381,50	192,91	292,64	270,16	250,83	489,74	356,68	424,02	310,59	315,88	380,39	681,73	317,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	709,76								89,33	102,14	89,07	104,74	91,93	180,42	52,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	509,43	66,07	43,57	39,13	72,33	75,80	87,14	125,39							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,19	6,48	1,32	1,49	2,34	3,38	1,00	8,62	1,47	1,80	1,27	1,55	3,88	3,14	1,45

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.4	Đất quốc phòng	CQP	477,40	3,23	303,98	6,98	4,24	16,64	4,71	48,78		11,32	16,15		61,22	0,15	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78	1,00						0,22	0,27					0,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,85	13,14	6,81	1,89	3,21	3,34	5,34	7,66	3,44	9,53	2,66	6,51	4,20	6,11	2,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	2,55			0,03	0,19	0,45	1,91		0,19	0,11			0,33	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	2,03	0,55	0,08	0,26	0,10	0,35	0,67	0,93	0,24	0,42	0,23	0,28	0,10	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,01	4,44	4,74	1,81	2,19	3,05	3,47	5,08	2,49	4,91	2,13	3,83	3,92	4,00	1,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,29	4,12	1,52		0,73		1,07			4,19		2,45		1,21	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49								0,02					0,47	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	227,28	1,81	1,37	1,39	1,92	2,03	1,42	87,49	3,79	9,70	3,56	3,58	24,94	80,99	3,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16							68,16							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,88	0,63	0,60	0,79	0,67	1,08	0,69	2,45	1,78	0,62	0,60	1,62	0,88	59,51	0,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,26	1,18	0,77	0,60	1,25	0,95	0,73	16,88	2,01	9,08	0,87	1,96	17,17	21,48	2,33

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,98										2,09		6,89		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.134,16	51,95	21,81	97,60	137,83	122,31	99,91	155,85	228,11	243,71	145,75	169,77	142,52	368,02	149,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	967,56	30,62	19,17	63,08	73,73	81,37	66,44	98,73	94,01	46,28	63,13	60,21	75,34	108,69	86,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	858,61	20,42	2,24	34,26	63,66	40,24	31,69	36,52	131,60	88,34	81,20	108,60	65,61	92,03	62,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,27				0,08		1,03							0,16	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,55	0,01				0,03	0,22		0,02	3,30		0,13		0,84	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	264,96	0,23			0,18	0,22	0,07	16,09	2,32	105,44	1,42		0,06	138,93	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60	0,06	0,04	0,01		0,01	0,02	0,04	0,01	0,04			0,01	1,36	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,64	0,61	0,36	0,25	0,17	0,41	0,44	2,14	0,15	0,18		0,09	1,11	0,67	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,97				0,01	0,03		2,33		0,13		0,74	0,39	25,34	
2.9	Đất tôn giáo	TON	99,84	6,78	1,32	4,01	4,71	10,26	6,31	7,37	4,68	29,66		7,83	3,25	13,66	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,90	2,16		0,15	2,26	0,18	0,94	2,11			0,45	0,36	4,52	1,77	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,02	2,23	1,30	1,35	5,90	8,28	6,67	1,79	0,17	0,40	0,36	0,78	2,28	0,09	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	507,77	10,36		38,94	57,92	27,93	37,33	44,46	25,42	15,74	51,32	20,77	41,65	27,06	108,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,80			0,36						15,74			0,87	17,83	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	10,36		38,58	57,92	27,93	37,33	44,46	25,42		51,32	20,77	40,78	9,23	108,87

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07						0,07								
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
	Trong đó:	-															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															

3. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31,67	2,50				2,82	2,50	3,27	4,50	3,94	7,11			5,03	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,34	1,50				0,22	1,50	3,27	2,17	1,36	4,53			2,79	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	15,83	1,50					1,50	3,27	2,17	0,07	4,53			2,79	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,51					0,22				1,29					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,73					0,39				1,34					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,60	1,00				2,21	1,00		2,33	1,24	2,58			2,24	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,80	0,20					0,20		0,20					0,20	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40								0,20					0,20	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,20					0,20								

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hào	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,67	5,20	2,30	2,20	2,30	5,72	5,60	6,17	8,40	7,44	9,71	2,60	3,00	7,53	2,50
	Trong đó:	-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,74	2,30	0,80	1,10	0,80	1,02	2,10	4,17	5,17	3,66	5,93	1,50	1,40	4,29	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,93	0,60	0,60			1,19	0,50	0,70		1,74	0,60				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,00	2,30	0,90	1,10	1,50	3,51	3,00	1,30	3,23	2,04	3,18	1,10	1,60	3,24	1,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-															

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Tịnh Biên - tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Nhà Bàng	Phường Chi Lăng	Phường Núi Voi	Phường Nhơn Hưng	Phường An Phú	Phường Thới Sơn	Phường Tịnh Biên	Xã Văn Giáo	Xã An Cư	Xã An Nông	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lợi	Xã An Hảo	Xã Tân Lập
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-															

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

(Đính kèm Biểu 10/CH phụ lục bảng biểu)

6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025

6.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

6.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

6.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

- Tổng thu: 176.568 triệu đồng
- Tổng chi: 115.275 triệu đồng
- Cân đối: 61.293 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn thị xã nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn.v.v..

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của thị xã. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,... Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn thị xã nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước, giảm khí thải nhà kính.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức

về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của công tác trồng cây phân tán, trồng rừng phòng hộ ven sông nhằm bảo vệ các cơ sở hạ tầng quan trọng trước sự tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan như nước biển dâng, nguy cơ lũ lụt, xói, sạt lở đất...

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2025 để đầu tư xây dựng các công trình hạ

tăng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025 và những năm tiếp theo.

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, phường;
- Tại UBND thị xã trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên cổng thông tin điện tử của UBND thị xã, UBND các xã, phường và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức thông báo cho các địa phương, các cấp - ngành, tổ chức và cá nhân có dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất được biết và có kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đảm bảo tiến độ ghi trong kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng đăng ký nhưng không tổ chức thực hiện.

Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện, đầu tư của các dự án; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ của hộ gia

đình, cá nhân.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, các nhà đầu tư thực hiện dự án.

Chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị bám sát việc thực hiện công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án sát với tình hình thực tế tại địa phương.

Theo dõi, giám sát chặt chẽ các công trình, dự án thu hồi đất, đôn đốc thực hiện việc thực hiện các Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; đẩy nhanh việc thực hiện ban hành Thông báo thu hồi đất, các thủ tục pháp lý về giá đất. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng (kiểm đếm, đo đạc); hỗ trợ, bồi thường, chi trả kịp thời cho các hộ dân bị thu hồi đất.

4. Các giải pháp khác

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của thị xã. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của thị xã, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm kế hoạch. Song thị xã cũng xác định các giải pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Duy trì diện tích đất chuyên trồng lúa nước hiện có đảm bảo an ninh lương thực; chăm sóc và bảo vệ diện tích đất cây lâu năm nhằm nâng cao chất lượng môi trường.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2025 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị

hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Tịnh Biên đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của thị xã; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để thị xã Tịnh Biên làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn thị xã.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn thị xã trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn thị xã trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để thị xã hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 mà thị xã đã đề ra./.